

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN PHÚ
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25-8-2022

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ - TỈNH ĐỒNG NAI**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trương Thị Thịnh**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Trịnh Ng Thành** và ông **Phạm Công Gia**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lý Thị Chuyên** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Bà **Lương Thị Anh** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 02 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 82/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 52/2022/QĐST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Đỗ Kim Ng**, sinh năm: 1975

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

Bị đơn: Ông **Huỳnh Văn D**, sinh năm 1968

Địa chỉ: Ấp B, xã P, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai

(Bà Ng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; ông D vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07/02/2022, lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử nguyên đơn bà Đỗ Kim Ng trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Ng và ông D tự nguyện tìm hiểu và tiến đến hôn nhân năm 2007, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vang Quới Tân, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Đời sống hôn nhân của vợ chồng đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm, tính

cách không hợp nhau nên thường hay xảy ra cãi vã, xung đột, từ năm 2021 cho đến nay bà và ông D đã không còn sống chung với nhau, trong thời gian không sống chung vợ chồng không ai quan tâm đến ai, nay tình cảm vợ chồng không còn bà Ng yêu cầu được ly hôn với ông D.

Về con chung: bà Ng và ông D có 2 con chung là Huỳnh Ng Nh, sinh ngày 04/6/1998; Huỳnh Ng Ý, sinh ngày 22/5/2007. Khi ly hôn bà Ng yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ý, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Cháu Nh đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Theo bà Ng, vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử, bị đơn ông Huỳnh Văn D trình bày.

Về quan hệ hôn nhân: Ông D thừa nhận, vợ chồng kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 2007 và được Ủy ban nhân dân xã Vang Quới Tân, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre cấp giấy chứng nhận kết hôn theo luật định.

Trong thời gian sống chung vợ chồng ông có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về việc không thống nhất được việc làm nhà cho con gái nên vợ chồng có xảy ra cãi vã. Nên ông đề nghị Tòa án xem xét có ly hôn hay không, ông mong muốn gia đình được đoàn tụ.

Về con chung: Vợ chồng 02 con chung là Huỳnh Ng Nh, sinh ngày 04/6/1998; Huỳnh Ng Ý, sinh ngày 22/5/2007. Nếu phải ly hôn ông đồng ý giao cháu Ý cho bà Ng nuôi dưỡng, không cấp dưỡng nuôi con. Đối với cháu Nh đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Để chứng minh cho yêu cầu, ý kiến của mình, nguyên đơn đã nộp kèm theo đơn khởi kiện những tài liệu chứng cứ sau: Giấy chứng minh nhân dân (bản sao); sổ hộ khẩu của gia đình (bản sao); giấy chứng nhận kết hôn (bản chính); giấy khai sinh của con chung (bản sao). Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp Tòa án đã tiến hành sao gửi hợp lệ cho bị đơn.

Để giải quyết vụ án, theo yêu cầu của nguyên đơn, Tòa án đã tiến hành thu thập những tài liệu, chứng cứ sau: lời khai của nguyên đơn; Đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Lời khai bị đơn; đơn nguyện vọng của cháu Ý.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến Nh sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Về nội dung vụ án: Đề nghị chấp nhận cho bà Ng ly hôn với ông Huỳnh Văn D.

Về con chung: Đề nghị giao cháu Ý cho bà Ng nuôi dưỡng, tạm thời ông D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Ng không yêu cầu.

Về tài sản chung, nợ chung: Dành quyền khởi kiện của các bên khi phát sinh tranh chấp.

Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tra hỏi tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Đỗ Kim Ng khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Huỳnh Văn D, tranh chấp về nuôi con chung là Huỳnh Ng Ý, sinh ngày 22-5-2007. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp cần giải quyết được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn ông Huỳnh Văn D có nơi cư trú tại: xã Phú Xuân, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn vắng mặt tại phiên tòa Nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn ông Huỳnh Văn D, đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa bà Ng, ông D được xác lập trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Vang Quới Tân, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre vào ngày 23/7/2007. Vì vậy đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật ghi nhận và bảo vệ.

[4] Đời sống hôn nhân của bà Ng, ông D đầm ấm, hạnh phúc đến năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Từ năm 2021 đến nay, bà Ng, ông D đã không còn sống chung, vợ chồng không ai quan tâm đến ai, không còn thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

[5] Lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn của vợ chồng được bị đơn thừa nhận, phù hợp với biên bản xác minh về mâu thuẫn vợ chồng. Vợ chồng ông D, bà Ng hiện đã không còn sống chung với nhau, tình cảm không còn bà Ng yêu cầu ly hôn với ông D Nhưng ông D mong muốn được gia đình đoàn tụ không đồng ý ly hôn.

[6] Từ lời khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ thu thập được nhận thấy bà Ng, ông D trong quá trình sống chung đã không tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau. Vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông D mong muốn gia đình đoàn tụ Nhưng bà Ng không đồng ý, vì vậy vụ án thuộc trường hợp hòa giải đoàn tụ không thành. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình yêu cầu ly hôn của bà Ng đối với ông D là có căn cứ chấp nhận.

[7] Về con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Ng, ông D có 02 con chung là Huỳnh Ng Nh, sinh ngày 04/6/1998; Huỳnh Ng Ý, sinh ngày 22/5/2007.

[8] Xét thấy từ khi vợ chồng bà Ng, ông D không còn sống chung cháu Ý do bà Ng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; cháu Ý cũng có nguyện vọng được sống chung với bà Ng. Để không xáo trộn đời sống của con chung, do đó cần tiếp tục giao cháu Ý cho bà Ng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục là phù hợp. Tạm thời ông D không phải cấp dưỡng do bà Ng không có yêu cầu. Đối với cháu Nh đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

[9] Về tài sản chung: bà Ng, ông D trình bày tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: bà Ng, ông D trình bày không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[10] Về án phí: Bà Ng là nguyên đơn trong vụ án ly hôn, do đó bà Ng phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[11] Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về đường lối giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Điều 85, 91, 92, 93 luật hôn nhân gia đình năm 2000, Các điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 của Luật Hôn nhân Gia đình năm 2014;
- Điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đỗ Kim Ng về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con chung” đối với ông Huỳnh Văn D.

1. Về quan hệ hôn nhân: bà Đỗ Kim Ng được ly hôn ông Huỳnh Văn D.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung tên Huỳnh Ng Ý, sinh ngày 22/5/2007 cho bà Ng trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; Tạm thời ông D không phải cấp dưỡng nuôi con do bà Ng không yêu cầu. Đối với cháu Huỳnh Ng Nh đã trưởng thành và có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân nên không yêu cầu giải quyết.

Ông D có quyền qua lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai được gây trở ngại. Vì lợi ích của con chung các bên đương sự được quyền xin thay đổi việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Bà Đỗ Kim Ng phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, số tiền 300.000đồng (ba trăm ngàn đồng) bà Ng đã nộp tạm ứng theo biên lai thu số 0002297 ngày 15/02/2022 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai chuyển thành án phí. Bà Ng đã nộp đủ.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

5. Về quyền kháng cáo: Bà Ng, ông D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Vang Quới Tân, huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre (để ghi vào sổ hộ tịch ĐK ngày 23/7/2007)
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thịnh

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA